



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Anh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân	Thành viên
Bà Phùng Thị Hải Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2018)
Ông Lê Văn Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/03/2018)
Bà Đoàn Thị Thanh Huyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông Trương Văn Bảy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông Võ Mạnh Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Giám đốc hỗ trợ & kiểm soát
Ông Đặng Quốc Tuấn	Giám đốc điều hành sản xuất
Ông Đỗ Kiên Giang	Giám đốc kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 09/BCSX/2018-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco, được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.990.782.099	93.373.785.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.754.926.080	10.900.459.221
1. Tiền	111		3.714.926.080	4.226.581.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.040.000.000	6.673.877.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.565.821.828	56.329.674.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	47.305.911.220	48.232.418.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.876.865.509	6.805.026.069
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	-	1.700.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	1.038.861.555	946.345.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(21.135.746)	(21.135.746)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.8	365.319.290	365.319.290
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	29.366.201.539	22.419.083.223
1. Hàng tồn kho	141		29.452.919.674	22.505.801.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.718.135)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.803.832.652	3.724.569.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	650.760.192	886.226.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.153.072.460	2.838.342.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.057.036.649	40.428.735.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.250.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	80.250.000	50.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.626.352.531	38.055.577.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	19.430.275.364	20.902.813.386
Nguyên giá	222		51.531.647.126	52.598.923.464
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.101.371.762)	(31.696.110.078)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	17.196.077.167	17.152.763.831
Nguyên giá	228		17.379.863.821	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(183.786.654)	(157.099.990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		179.074.965	533.355.052
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	179.074.965	533.355.052
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.671.359.153	1.289.803.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	1.671.359.153	1.289.803.345
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.047.818.748	133.802.521.362

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.117.826.179	52.822.237.083
I. Nợ ngắn hạn	310		60.117.826.179	52.822.237.083
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	6.356.620.975	6.964.358.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	2.800.359.694	2.968.025.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	1.315.543.034	1.372.835.424
4. Phải trả người lao động	314		1.875.560.441	1.932.957.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	10.928.062	15.013.970
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	1.374.041.612	2.041.484.101
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	43.805.020.156	35.749.639.579
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.579.752.205	1.777.921.546
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.929.992.569	80.980.284.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	76.139.359.901	79.189.651.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.133.098.399	20.176.828.557
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.283.583.132	10.290.144.684
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.182.507.937	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.101.075.195	10.290.144.684
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		138.047.818.748	133.802.521.362



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.22	71.971.135.978	87.819.149.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.23	99.437.409	122.510.830
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.871.698.569	87.696.638.264
4. Giá vốn hàng bán	11	4.24	52.656.105.154	63.952.778.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.215.593.415	23.743.860.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.25	208.997.800	114.210.409
7. Chi phí tài chính	22	4.26	1.216.402.496	824.346.514
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.216.402.496	824.346.514
9. Chi phí bán hàng	25	4.27	5.406.854.579	5.820.627.232
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.28	8.583.941.280	8.283.618.081
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.217.392.860	8.929.478.677
12. Thu nhập khác	31	4.29	31.348.035	231.648.767
13. Chi phí khác	32	4.30	313.246.154	267.952.883
14. Lợi nhuận khác	40		(281.898.119)	(36.304.116)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.935.494.741	8.893.174.561
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.31	834.419.546	1.828.960.163
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.101.075.195	7.064.214.398
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	708	1.336
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.4	708	1.336



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.935.494.741	8.893.174.561
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.614.446.173	1.651.148.844
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(31.654.830)	(1.439.025)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.006.696)	(93.895.692)
Chi phí lãi vay	06		1.216.402.496	824.346.514
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		6.592.681.884	11.273.335.202
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		434.355.097	16.333.675.962
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.947.118.316)	404.931.335
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(2.142.218.120)	(25.184.038.363)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		208.190.775	(45.671.210)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.213.933.283)	(868.997.245)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.051.809.854)	(2.776.417.143)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(971.931.246)	(883.148.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.091.783.063)	(1.746.329.569)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(232.904.291)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		1.700.000	9.450.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152.506.731	11.283.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.558.697.560)	66.188.409
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.33	48.746.473.762	64.826.163.742
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.34	(40.691.093.185)	(60.607.676.440)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.592.035.275)	(2.131.362.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.463.345.302	2.087.124.652
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.187.135.321)	406.983.492
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.900.459.221	8.935.832.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		41.602.180	1.439.025
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		8.754.926.080	9.344.254.964



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 06 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNK. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNK là ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Hồng Vân	Việt Nam	7.035.000.000	16,07	7.035.000.000	16,07
Phạm Thị Minh Trang	Việt Nam	4.978.930.000	11,37	4.978.930.000	11,37
Các cổ đông khác		31.762.120.000	72,56	31.762.120.000	72,56
Cộng		43.776.050.000	100	43.776.050.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 486 người (31/12/2017: 490 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc và vật tư y tế

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế;

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế tại Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		660.027.147		40.380.221
Tiền gửi ngân hàng		3.054.898.933		4.186.201.024
+ VND		1.921.677.390		2.702.649.080
+ USD	36.804,09 #	845.635.263	52.799,59 #	1.196.438.709
+ EUR	2.702,85 #	71.109.281	-	-
+ JPY	1.048.264,00 #	216.476.999	1.438.371,00 #	287.113.235
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		5.040.000.000		6.673.877.976
Cộng		8.754.926.080		10.900.459.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/10361026/HĐBĐ ngày 23/03/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y Tế Danameco.

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn:				
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Bệnh viện Đà Nẵng	1.594.265.401	1.879.793.577
Bệnh viện Trung ương Huế	1.979.954.351	2.636.461.747
Các đối tượng khác	43.731.691.468	43.716.163.489
Cộng	47.305.911.220	48.232.418.813

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Gia	2.565.585.000	2.565.585.000
Wuhan Uniway Trading Co., Ltd	3.412.808.372	3.317.433.744
Các đối tượng khác	898.472.137	922.007.325
Cộng	6.876.865.509	6.805.026.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phan Thị Lệ Hồng	-	1.000.000
Đặng Phước Thiên	-	700.000
Cộng	-	1.700.000

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:	-	-	-	-
Tạm ứng	838.525.617	-	371.012.658	-
Lãi dự thu	36.971.502	-	19.788.733	-
Ký quỹ, ký cược	132.097.887	-	520.898.443	-
Phải thu khác	31.266.549	-	34.645.944	-
Cộng	1.038.861.555	-	946.345.778	-

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	80.250.000	-	50.000.000	-
Cộng	80.250.000	-	50.000.000	-

4.7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.135.746	-	21.135.746	-
Cộng	21.135.746	-	21.135.746	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Đa khoa tư nhân Vạn Xuân	17.135.751	-	Trên 3 năm	17.135.751	-	Trên 3 năm
Viện Pháp y Quốc gia	3.999.995	-	Trên 3 năm	3.999.995	-	Trên 3 năm
Cộng	21.135.746	-		21.135.746	-	

4.8. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	365.319.290	365.319.290
Cộng	365.319.290	365.319.290

(*) Đây là khoản chênh lệch thiếu so với biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt tại Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y Tế Danameco tại Thành phố Hà Nội.

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	361.906.864	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.408.828.814	-	10.870.075.002	-
Công cụ, dụng cụ	175.412.708	-	117.188.070	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.818.415.549	-	1.049.430.640	-
Thành phẩm	1.881.934.099	86.718.135	2.577.875.929	86.718.135
Hàng hóa	7.871.618.559	-	5.377.616.828	-
Hàng gửi bán	4.934.803.081	-	2.513.614.889	-
Cộng	29.452.919.674	86.718.135	22.505.801.358	86.718.135

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	569.165.887	740.412.668
Chi phí bảo hiểm	17.272.132	51.253.324
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.322.173	94.560.696
Cộng	650.760.192	886.226.688
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.051.250.245	1.087.917.330
Chi phí sửa chữa nhà xưởng dài hạn	444.462.544	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.646.364	201.886.015
Cộng	1.671.359.153	1.289.803.345

4.11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	23.407.916.916	24.294.245.658	4.037.866.798	858.894.092	52.598.923.464
Mua trong năm	-	90.000.000	-	-	90.000.000
Đầu tư XD/CB h/thành	72.904.291	-	-	-	72.904.291
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.100.397.901)	-	(129.782.728)	(1.230.180.629)
Phân loại lại	-	55.986.636	-	(55.986.636)	-
Tại ngày 30/06/2018	23.480.821.207	23.339.834.393	4.037.866.798	673.124.728	51.531.647.126
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	14.194.555.684	14.217.004.283	2.530.001.394	754.548.717	31.696.110.078
Khấu hao trong năm	537.120.926	823.014.279	218.809.308	8.814.996	1.587.759.509
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.052.715.097)	-	(129.782.728)	(1.182.497.825)
Phân loại lại	-	55.986.636	-	(55.986.636)	-
Tại ngày 30/06/2018	14.731.676.610	14.043.290.101	2.748.810.702	577.594.349	32.101.371.762
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	9.213.361.232	10.077.241.375	1.507.865.404	104.345.375	20.902.813.386
Tại ngày 30/06/2018	8.749.144.597	9.296.544.292	1.289.056.096	95.530.379	19.430.275.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 1.797.934.414 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.800.776.982 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

4.12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Tăng trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Tại ngày 30/06/2018	17.077.663.821	302.200.000	17.379.863.821
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2018	-	157.099.990	157.099.990
Khấu hao trong năm	-	26.686.664	26.686.664
Tại ngày 30/06/2018	-	183.786.654	183.786.654
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	17.077.663.821	75.100.010	17.152.763.831
Tại ngày 30/06/2018	17.077.663.821	118.413.346	17.196.077.167

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 16.134.913.821 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 đồng.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hưng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Sửa chữa nhà máy sản xuất vật tư y tế Hòa Cường	179.074.965	533.355.052
Cộng	179.074.965	533.355.052

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM & SX In BB nhựa Cường Thịnh Phát	818.170.650	818.170.650	1.069.125.019	1.069.125.019
Công ty TNHH Thiết bị VTYT Việt Nam	621.028.000	621.028.000	621.028.000	621.028.000
Công ty TNHH Advance Nonwoven Việt Nam	-	-	569.921.420	569.921.420
Các đối tượng khác	4.917.422.325	4.917.422.325	4.704.284.414	4.704.284.414
Cộng	6.356.620.975	6.356.620.975	6.964.358.853	6.964.358.853

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh	2.598.000.000	2.598.000.000
Các đối tượng khác	202.359.694	370.025.748
Cộng	2.800.359.694	2.968.025.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.705.987.456	6.705.987.456	-
Thuế nhập khẩu	-	100.486.108	100.486.108	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.198.536.291	834.419.546	1.051.809.854	981.145.983
Thuế thu nhập cá nhân	26.377.880	290.803.667	70.798.070	246.383.477
Thuế tài nguyên	448.000	4.163.200	3.962.400	648.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	120.575.628	52.837.223	87.945.702	85.467.149
Thuế khác, phí và lệ phí	26.897.625	9.825.000	34.825.000	1.897.625
Cộng	1.372.835.424	7.998.522.200	8.055.814.590	1.315.543.034

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	10.928.062	8.458.849
Chi phí phải trả khác	-	6.555.121
Cộng	10.928.062	15.013.970

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	275.926.461	261.872.828
Các khoản bảo hiểm	76.688.050	472.945.427
Cổ tức phải trả	875.171.672	89.601.947
Phải trả khác	146.255.429	1.217.063.899
Cộng	1.374.041.612	2.041.484.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	30.507.857.669	30.507.857.669	35.565.298.358	40.459.119.019	35.401.678.330	35.401.678.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	13.181.175.404	13.181.175.404	13.181.175.404	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	115.987.083	115.987.083	-	231.974.166	347.961.249	347.961.249
Cộng	43.805.020.156	43.805.020.156	48.746.473.762	40.691.093.185	35.749.639.579	35.749.639.579

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2017-HỆTDHM/NHCT480-DANAMECO tháng 7/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 127100015/HỆTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2017-HỆTC/NHCT480-DANAMECO ngày 29/06/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 480710006/HỆTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 06135001/HỆTC ngày 09/03/2006, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016/HỆTC ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 480710006/HỆTC ngày 04/08/2014, hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 01/2015-HỆTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2015/NHCT480-DANAMECO ngày 04/09/2015.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2018/10361026/HỆTD tháng 08/01/2018 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/10361026/HỆTBĐ ngày 23/03/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco.

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2015-HỆTDDA/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 với hạn mức 1.391.845.000 đồng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu của Công ty, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015-HỆTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	43.776.050.000	4.946.628.370	17.163.559.912	8.215.339.790	74.101.578.072
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	7.064.214.398	7.064.214.398
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.013.268.645	(3.013.268.645)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	(3.013.268.645)	(3.013.268.645)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.188.802.500)	(2.188.802.500)
Tại ngày 30/06/2017	43.776.050.000	4.946.628.370	20.176.828.557	7.064.214.398	75.963.721.325
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	3.225.930.286	3.225.930.286
Số dư tại 01/01/2018	43.776.050.000	4.946.628.370	20.176.828.557	10.290.144.684	79.189.651.611
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	3.101.075.195	3.101.075.195
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	2.956.269.842	(2.956.269.842)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.773.761.905)	(1.773.761.905)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(4.377.605.000)	(4.377.605.000)
Tại ngày 30/06/2018	<u>43.776.050.000</u>	<u>4.946.628.370</u>	<u>23.133.098.399</u>	<u>4.283.583.132</u>	<u>76.139.359.901</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 154/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 08/06/2018.

4.20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	43.776.050.000	43.776.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	<u>43.776.050.000</u>	<u>43.776.050.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

4.20.4. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.101.075.195	7.064.214.398
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.217.692.732
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.101.075.195	5.846.521.666
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Cộng	708	1.336

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2017 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

4.20.5. Cổ tức đã trả

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 154/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 08/06/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương: 4.377.605.000 đồng). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 24/05/2018 và bắt đầu chi trả từ ngày 29/06/2018.

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
Tiền		
- USD	36.804,09	52.799,59
- JPY	1.048.264,00	1.438.371,00
- EUR	2.702,85	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	68.177.162.388	84.373.336.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.793.973.590	3.445.813.089
Cộng	<u>71.971.135.978</u>	<u>87.819.149.094</u>

4.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	99.437.409	122.510.830
Cộng	<u>99.437.409</u>	<u>122.510.830</u>

4.24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.302.718.446	61.744.017.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.353.386.708	2.208.761.005
Cộng	<u>52.656.105.154</u>	<u>63.952.778.169</u>

4.25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.689.500	110.222.321
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.653.470	2.549.063
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	31.654.830	1.439.025
Cộng	<u>208.997.800</u>	<u>114.210.409</u>

4.26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.216.402.496	824.346.514
Cộng	<u>1.216.402.496</u>	<u>824.346.514</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.019.761.868	2.636.206.147
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.436.644	64.332.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.821.214	75.071.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.121.377	1.912.134.397
Chi phí bằng tiền khác	1.470.713.476	1.132.883.084
Cộng	<u>5.406.854.579</u>	<u>5.820.627.232</u>

4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.467.277.371	5.590.049.859
Chi phí vật liệu quản lý	187.763.598	120.999.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.129.796	258.582.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.717.421	1.317.879.357
Chi phí bằng tiền khác	1.502.053.094	996.106.886
Cộng	<u>8.583.941.280</u>	<u>8.283.618.081</u>

4.29. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền phạt chậm thanh toán	-	99.226.562
Các khoản được bồi thường	7.962.500	3.000.000
Thu nhập khác	23.385.535	129.422.205
Cộng	<u>31.348.035</u>	<u>231.648.767</u>

4.30. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.682.804	16.326.629
Chi phí phạt hành chính, truy thu thuế	-	31.347.838
Chi phí khác	285.563.350	220.278.416
Cộng	<u>313.246.154</u>	<u>267.952.883</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.935.494.741	8.893.174.561
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	280.769.991	251.626.254
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	278.205.168	220.278.416
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	-	31.347.838
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	2.564.823	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	44.167.003	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	44.167.003	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.172.097.729	9.144.800.815
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	834.419.546	1.828.960.163

4.32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.955.650.959	20.247.992.032
Chi phí nhân công	24.034.110.208	19.806.361.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.412.963.251	1.651.148.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.984.203.058	4.198.691.123
Chi phí khác bằng tiền	4.170.772.037	3.210.131.021
Cộng	63.557.699.513	49.114.324.319

4.33. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khuế ước thông thường	48.746.473.762	64.826.163.742
Cộng	48.746.473.762	64.826.163.742

4.34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khuế ước thông thường	40.691.093.185	60.607.676.440
Cộng	40.691.093.185	60.607.676.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.35. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc, vật tư y tế và khu vực địa lý chính là Việt Nam.

4.36. Thông tin về các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Nguyễn Thị Hồng Vân	Cổ đông lớn
Phạm Thị Minh Trang	Cổ đông lớn

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	283.379.398	433.948.107
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	994.095.678	808.961.918
Cộng	<u>1.277.475.076</u>	<u>1.242.910.025</u>

Trong năm, Công ty có giao dịch chi trả cổ tức cho các cổ đông lớn như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức đã trả:		
Nguyễn Thị Hồng Vân	703.500.000	351.750.000
Phạm Thị Minh Trang	497.893.000	248.946.500

4.37. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	51.000.000	60.000.000
Cộng	<u>51.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.38. Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất và rủi ro về tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- I ất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.754.926.080	10.900.459.221
Phải thu khách hàng	47.284.775.474	48.211.283.067
Phải thu về cho vay và đầu tư tài chính	2.000.000.000	501.700.000
Phải thu khác	280.585.938	625.333.120
Cộng	58.320.287.492	60.238.775.408
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	43.805.020.156	35.749.639.579
Phải trả người bán	6.356.620.975	6.964.358.853
Chi phí phải trả	10.928.062	15.013.970
Phải trả khác	1.021.427.101	1.306.665.846
Cộng	51.193.996.294	44.035.678.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	43.805.020.156	7.388.976.138	51.193.996.294
Tại ngày 30/06/2018	43.805.020.156	7.388.976.138	51.193.996.294

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	35.749.639.579	8.286.038.669	44.035.678.248
Tại ngày 01/01/2018	35.749.639.579	8.286.038.669	44.035.678.248

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty thường phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là mua nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
USD	-	36.804,09	36.804,09
EUR	-	2.702,85	2.702,85
JPY	-	1 048 264,00	1 048 264,00
Tại ngày 30/06/2018			
USD	-	52.799,59	52.799,59
JPY	-	1.438.371,00	1.438.371,00
Tại ngày 01/01/2018			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả thương mại và phải trả khác	Cộng
USD	-	4.715,64	4.715,64
Tại ngày 30/06/2018			
USD	-	3.545,88	3.545,88

Tại ngày 01/01/2018

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	43.805.020.156	35.749.639.579
Cộng	43.805.020.156	35.749.639.579

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

4.39. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập